

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Thị Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Nhậm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Mạnh Biên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bính	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Nhậm	Giám đốc
Ông Trương Mạnh Biên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Danh Lệ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây

Địa chỉ: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Số : 1370 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014



Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.523.038.752	46.240.384.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.006.828.052	2.303.240.123
111	1. Tiền		1.006.828.052	2.303.240.123
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	949.649.000	980.066.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		949.649.000	980.066.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.766.697.850	27.342.845.501
131	1. Phải thu khách hàng		24.259.178.213	26.021.598.984
132	2. Trả trước cho người bán		290.017.418	713.018.283
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.372.518.327	1.763.244.342
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.155.016.108)	(1.155.016.108)
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.013.801.363	13.728.132.569
141	1. Hàng tồn kho		15.047.841.417	13.728.132.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.040.054)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.786.062.487	1.886.100.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	111.666.667	34.857.372
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	97.831.121	96.081.471
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.576.564.699	1.755.161.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.183.224.551	8.375.439.804
220	I. Tài sản cố định		4.087.815.269	6.209.055.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.834.451.629	5.955.691.521
222	- Nguyên giá		52.530.898.582	66.867.940.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.696.446.953)	(60.912.248.754)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	253.363.640	253.363.640
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.095.409.282	2.166.384.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.598.743.652	1.669.719.013
268	2. Tài sản dài hạn khác		496.665.630	496.665.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		49.706.263.303	54.615.824.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		20.765.998.524	22.843.762.376
310	I. Nợ ngắn hạn		20.693.098.524	22.770.862.376
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	4.850.000.000	4.550.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.015.741.502	9.304.983.590
313	3. Người mua trả tiền trước		1.177.796.198	2.076.840.598
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.060.092.630	1.780.206.625
315	5. Phải trả người lao động		325.599.124	862.586.124
316	6. Chi phí phải trả	15	275.073.222	482.422.667
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.573.293.292	3.254.710.216
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		415.502.556	459.112.556
330	II. Nợ dài hạn		72.900.000	72.900.000
338	1. Doanh thu chưa thực hiện	17	72.900.000	72.900.000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.940.264.779	31.772.061.804
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	28.940.264.779	31.772.061.804
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.763.097.626
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	2.255.693.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.333.925.847)	(10.502.128.822)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		49.706.263.303	54.615.824.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	96.447.000	96.447.000



Nguyễn Thế Nhậm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Đình Văn Duy

Phụ trách kế toán

Đình Văn Duy

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	18.752.829.397	26.647.951.870
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.752.829.397	26.647.951.870
11	3. Giá vốn hàng bán	20	19.489.020.118	24.371.179.582
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(736.190.721)	2.276.772.288
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	95.128.377	114.245.447
22	6. Chi phí tài chính	22	311.219.363	124.630.758
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		311.219.363	118.035.696
24	7. Chi phí bán hàng	23	1.155.435.265	1.174.340.198
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.376.062.043	2.284.936.842
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.483.779.015)	(1.192.890.063)
31	10. Thu nhập khác	25	2.566.909.091	35.781.000
32	11. Chi phí khác	26	914.927.101	-
40	12. Lợi nhuận khác		1.651.981.990	35.781.000
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.831.797.025)	(1.157.109.063)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.831.797.025)</u>	<u>(1.157.109.063)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(964)	(394)



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Đình Văn Duy
Phụ trách kế toán

Đình Văn Duy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		21.336.883.221	29.023.529.932
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(21.600.391.061)	(30.403.952.196)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.897.933.000)	(6.057.155.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(311.738.808)	(113.682.520)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		371.441.500	3.482.475.532
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.443.819.300)	(651.223.228)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(4.545.557.448)</i>	<i>(4.720.007.480)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.823.600.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.997.000)	(157.755.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		123.414.000	372.735.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.128.377	114.245.447
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>2.949.145.377</i>	<i>329.225.447</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		300.000.000	1.700.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(700.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.981.218.610)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>300.000.000</i>	<i>(981.218.610)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(1.296.412.071)</i>	<i>(5.372.000.643)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.303.240.123	8.132.811.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.006.828.052	2.760.811.201



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Đinh Văn Duy
Phụ trách kế toán

Đinh Văn Duy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 2.936.140 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty con tại thời điểm 30/06/2014 được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Công ty TNHH Tiên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0070.414.528 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/09/2009, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2011. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động nên Công ty vẫn hạch toán kế toán như một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây đến hết năm 2013. Từ ngày 01/01/2014, Công ty TNHH Tiên Sơn chính thức chuyển sang hạch toán độc lập như Công ty con của Công ty CP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản lắp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây bán thanh lý hai Tài sản cố định là “Dây chuyền lò nung số 2 và dây chuyền sấy” và “Dây chuyền nghiền liệu số 2”. Điều này dẫn đến công suất sản xuất theo thiết kế của Nhà máy giảm từ 120.000 tấn/năm xuống còn 60.000 tấn/năm, do vậy năng lực sản xuất và doanh thu của kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất xi măng, quy trình sản xuất được thực hiện qua 4 công đoạn: bột liệu, clinker, xi măng rời và xi măng bao PCB30. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo giá thành bình quân của bán thành phẩm tại các công đoạn bột liệu, clinker và xi măng rời. Đối với các công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	939.171.504	745.272.378
Tiền gửi ngân hàng	67.656.548	1.557.967.745
	<u><u>1.006.828.052</u></u>	<u><u>2.303.240.123</u></u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ông Đào Huy Hoàng ^[1]	-	354.648.000
Tiền cho CBCNV vay ^[2]	949.649.000	625.418.000
	949.649.000	980.066.000

^[1] Theo giấy nhận nợ ngày 17/12/2012 giữa Ông Đào Huy Hoàng và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây mức lãi suất được tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

^[2] Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty, mức lãi suất cho vay được áp dụng trong năm là 1,2%/tháng và 2%/tháng tùy theo đối tượng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	122.274.000	122.274.000
Phải thu khác	1.250.244.327	1.640.970.342
- Phải thu BHXH, thuế TNCN của người lao động	11.411.000	61.203.625
- Phải thu tiền vật tư xuất, tiền thuê núi của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sơn Phát	36.000.000	18.000.000
- Phải thu phòng XD CB mua vật tư thi công công trình	630.272.297	930.827.274
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế Giới	50.000.000	50.000.000
- Phải thu Lê Thị Mỹ	15.750.000	15.750.000
- Phải thu Nguyễn Bắc Lược	334.878.335	435.761.253
- Phải thu khác	171.932.695	129.428.190
	1.372.518.327	1.763.244.342

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.236.117.260	5.904.976.244
Công cụ, dụng cụ	1.592.406.534	1.687.400.984
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.966.591.076	4.132.874.325
Thành phẩm	2.250.792.731	2.000.947.200
Hàng gửi đi bán	1.933.816	1.933.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.040.054)	-
	15.013.801.363	13.728.132.569

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.857.372	50.000.000
Số tăng trong kỳ	124.000.000	272.419.849
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(47.190.705)	(141.216.646)
Số dư cuối kỳ	111.666.667	181.203.203

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Sửa chữa lò nung	-	7.498.318
Tiền thuê văn phòng	20.000.000	25.166.665
Chi phí thiết kế bản vẽ thi công khai thác mỏ	91.666.667	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.192.389
	111.666.667	34.857.372

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.749.650	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu tại Công ty TNHH Tiên Sơn	96.081.471	96.081.471
	97.831.121	96.081.471

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.576.564.699	1.755.161.340
	1.576.564.699	1.755.161.340

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	20.481.096.724	40.335.267.174	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	66.867.940.275						
Số giảm trong kỳ	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)						
Số dư cuối kỳ	16.763.196.142	29.716.126.063	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	52.530.898.582						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	20.148.465.775	35.470.023.177	2.518.739.408	650.315.761	2.124.704.633	60.912.248.754						
Số tăng trong kỳ	40.871.146	964.098.738	151.395.097	49.947.810	-	1.206.312.791						
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	40.871.146	964.098.738	151.395.097	49.947.810	-	1.206.312.791						
Số giảm trong kỳ	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)						
Số dư cuối kỳ	16.471.436.339	26.729.907.905	2.670.134.505	700.263.571	2.124.704.633	48.696.446.953						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	332.630.949	4.865.243.997	500.442.756	257.373.819	-	5.955.691.521						
Tại ngày cuối kỳ	291.759.803	2.986.218.158	349.047.659	207.426.009	-	3.834.451.629						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.452.812.458 VND.



11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay ^[*]	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

[*] Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất 1.000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua nhưng hiện nay chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.669.719.013	1.598.632.496
Số tăng trong kỳ	110.198.571	188.480.900
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(181.173.932)	(180.140.664)
Số dư cuối kỳ	1.598.743.652	1.606.972.732

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nâng cấp máy phân tích nhanh	66.964.285	-
Chi phí thăm dò mỏ đá mới	1.258.113.636	1.258.113.636
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.581.081	78.715.228
Chi thanh toán trợ cấp mất việc làm	211.084.650	332.890.149
	1.598.743.652	1.669.719.013

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.700.000.000	1.700.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.150.000.000	2.850.000.000
- Bà Lê Kim Chi ^[2]	1.150.000.000	1.150.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thủy ^[3]	1.700.000.000	1.700.000.000
- Bà Trương Thị Hiền ^[4]	300.000.000	-
	4.850.000.000	4.550.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 0027.13/HĐTD ngày 30/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu rút vốn;
- Lãi suất áp dụng: Lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây công bố từng thời kỳ. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp của bên thứ ba là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại và hình thành trong tương lai của Ông Nguyễn Thế Nhậm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S589967. Giá trị tài sản thế chấp được định giá 2.653.620.000 VND.

[2] Các khế ước nhận nợ vay giữa Bà Lê Kim Chi và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.150.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

[3] Khế ước nhận nợ vay giữa Ông Nguyễn Văn Thủy và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 03/10/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.700.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

[4] Các khế ước nhận nợ vay giữa Bà Trương Thị Hiền và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 05/03/2014 và 04/04/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 300.000.000 VND; Lãi suất 1,2%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	887.321.241	825.283.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	157.052.133	157.052.133
Thuế thu nhập cá nhân	36.635.000	36.635.000
Thuế tài nguyên	276.964.200	166.913.200
Các loại thuế khác	205.544.000	205.544.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	496.576.056	388.779.056
	<u>2.060.092.630</u>	<u>1.780.206.625</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.597.222	3.116.667
Trích trước chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	226.713.000	350.306.000
Trích trước chi phí khuyến mại	25.763.000	-
Trích trước tiền điện	20.000.000	129.000.000
	275.073.222	482.422.667

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.618.880	107.682.880
Bảo hiểm xã hội	2.354.673.728	1.054.087.728
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.316.650.684	1.266.589.608
- Cổ tức phải trả cổ đông	72.858.390	72.858.390
- Phải trả tiền tạm ứng	58.040.200	335.434.743
- Phải trả tiền ăn ca, tiền độc hại	223.855.941	139.032.936
- Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tào Khê	738.651.906	560.550.906
- Phải trả Vũ Xuân Thắng	45.074.285	43.863.557
- Phải trả Trịnh Văn Hùng	50.662.223	23.725.168
- Phải trả, phải nộp khác	127.507.739	91.123.908
	4.573.293.292	3.254.710.216

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xuất trước hóa đơn bán xi măng	72.900.000	72.900.000
	72.900.000	72.900.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(3.866.627.545)	38.407.563.081
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.157.109.063)	(1.157.109.063)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(2.055.298.000)	(2.055.298.000)
Số dư cuối kỳ trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(7.079.034.608)	35.195.156.018
Số dư đầu năm nay	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(10.502.128.822)	31.772.061.804
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(2.831.797.025)	(2.831.797.025)
Số dư cuối kỳ này	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(13.333.925.847)	28.940.264.779

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8.507.000.000	28,97%	8.507.000.000	28,97%
Bà Hoàng Thị Hiền	5.613.000.000	19,12%	5.613.000.000	19,12%
Ông Nguyễn Thế Nhậm	1.514.000.000	5,16%	1.514.000.000	5,16%
Vốn góp của đối tượng khác	13.727.400.000	46,75%	13.727.400.000	46,75%
Cộng	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.055.298.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011</i>	-	2.055.298.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.763.097.626
Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	2.255.693.000
Cộng	12.018.790.626	12.018.790.626

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.752.829.397	26.647.951.870
	18.752.829.397	26.647.951.870

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.454.980.064	24.371.179.582
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.040.054	-
	19.489.020.118	24.371.179.582

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.128.377	114.245.447
	95.128.377	114.245.447

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	311.219.363	118.035.696
Chi phí tài chính khác	-	6.595.062
	311.219.363	124.630.758

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	194.358.000	346.810.665
Chi phí khác bằng tiền	961.077.265	827.529.533
	1.155.435.265	1.174.340.198

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	930.545.000	732.941.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.451.608	203.826.407
Thuế, phí và lệ phí	89.231.650	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.820.832)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.383.919	78.904.922
Chi phí khác bằng tiền	1.094.449.866	1.274.085.345
	2.376.062.043	2.284.936.842

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	2.566.909.091	-
Tiền cho thuê xe, tiền điện sinh hoạt, thu nhập khác	-	35.781.000
	2.566.909.091	35.781.000

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	914.927.101	-
	914.927.101	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.831.797.025)	(1.157.109.063)
Chuyển lỗ năm trước	(12.263.812.822)	(7.683.609.545)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.095.609.847)	(8.840.718.608)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	157.052.133	157.052.133
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	157.052.133	157.052.133

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.831.797.025)	(1.157.109.063)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.831.797.025)	(1.157.109.063)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(964)	(394)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.348.210.555	16.856.740.729
Chi phí nhân công	4.382.929.000	5.896.015.277
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.724.833	525.913.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.312.791	1.521.187.315
Thuế, phí và lệ phí	181.454.650	6.499.300
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	34.040.054	(7.820.832)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.004.251.604	3.757.520.157
Chi phí khác bằng tiền	2.855.990.155	4.133.602.228
	25.109.913.642	32.689.657.180

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.006.828.052	-	2.303.240.123	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.631.696.540	(1.155.016.108)	27.784.843.326	(1.155.016.108)
Các khoản cho vay	949.649.000	-	980.066.000	-
	27.588.173.592	(1.155.016.108)	31.068.149.449	(1.155.016.108)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.850.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.589.034.794	12.559.693.806
Chi phí phải trả	275.073.222	482.422.667
	16.714.108.016	17.592.116.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.006.828.052	1.006.828.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.476.680.432	24.476.680.432
Các khoản cho vay	949.649.000	949.649.000
Cộng	26.433.157.484	26.433.157.484
Tại ngày 01/01/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.303.240.123	2.303.240.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.629.827.218	26.629.827.218
Các khoản cho vay	980.066.000	980.066.000
Cộng	29.913.133.341	29.913.133.341

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014		
Vay và nợ	4.850.000.000	4.850.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.589.034.794	11.589.034.794
Chi phí phải trả	275.073.222	275.073.222
	16.714.108.016	16.714.108.016
Tại ngày 01/01/2014		
Vay và nợ	4.550.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.559.693.806	12.559.693.806
Chi phí phải trả	482.422.667	482.422.667
	17.592.116.473	17.592.116.473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31. THÔNG TIN KHÁC

Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ hai năm liên tiếp: Năm 2012 là (7.683.609.545) VND, Năm 2013 là (4.580.203.277) VND. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2014 thuộc diện kiểm soát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xi măng, gạch	Đá mặt	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.598.960.122	5.153.869.275	18.752.829.397
Giá vốn của các bộ phận	15.498.548.032	3.990.472.086	19.489.020.118
Lợi nhuận gộp	(1.899.587.910)	1.163.397.189	(736.190.721)
Tài sản bộ phận	40.663.870.531	9.042.392.772	49.706.263.303
Tổng tài sản	40.663.870.531	9.042.392.772	49.706.263.303
Nợ phải trả của các bộ phận	19.430.553.562	1.335.444.962	20.765.998.524
Tổng nợ phải trả	19.430.553.562	1.335.444.962	20.765.998.524

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	271.059.000	327.917.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do năm 2013, Công ty con là Công ty TNHH Tiên Sơn vẫn hạch toán kế toán như một đơn vị phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn là số liệu bao gồm cả Báo cáo tài chính của Công ty con này. Do vậy, số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.




Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014


Đinh Văn Duy
Phụ trách kế toán

Đinh Văn Duy
Người lập

